

Số: 06/2022/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 219/TTr-SNN ngày 17 tháng 01 năm 2022 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Kết quả lấy ý kiến Ủy viên UBND thành phố bằng phiếu theo Công văn số 305/VP-KT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Văn phòng UBND thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định các định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông được áp dụng để lập dự toán kinh phí và tổ chức triển khai các kế hoạch, chương trình khuyến nông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông

Quyết định này quy định các định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông sau:

1. Lĩnh vực trồng trọt: có 12 định mức kinh tế - kỹ thuật
2. Lĩnh vực chăn nuôi: có 10 định mức kinh tế - kỹ thuật

3. Lĩnh vực thủy sản: có 16 định mức kinh tế - kỹ thuật
(Chi tiết Định mức kinh tế - kỹ thuật tại Phụ lục kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 4 năm 2022.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Trung Chinh

Phụ lục
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1. Sản xuất cải xanh ăn lá các loại an toàn
2. Sản xuất ngô lai
3. Cây bưởi
4. Cây mít
5. Cây xoài
6. Cây có múi (cam, quýt, chanh,...)
7. Cây mía
8. Trồng hoa lily trong chậu
9. Mô hình sản xuất hoa đồng tiền chậu
10. Sản xuất nấm rơm trong nhà
11. Sản xuất nấm sò
12. Nấm linh chi

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

1. Chăn nuôi gà thịt thả đồi, thả vườn an toàn sinh học
2. Chăn nuôi vịt sinh sản
3. Chăn nuôi vịt thịt
4. Nuôi lợn thịt
5. Nuôi lợn sinh sản
6. Nuôi lợn thịt bản địa, đặc sản
7. Cải tạo đàn bò bằng các giống bò ngoại chuyên thịt

8. Nuôi vỗ béo bò thịt

9. Nuôi dê sinh sản

10. Nuôi thỏ sinh sản

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN

1. Nuôi cá diêu hồng

2. Nuôi cá tra

3. Nuôi cá thát lát thâm canh

4. Nuôi tôm sú thâm canh

5. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh

6. Nuôi tôm sú bán thâm canh

7. Nuôi cua

8. Nuôi cá chình trong ao

9. Nuôi cá vược

10. Mô hình bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác hải sản xa bờ bằng đá tuyết

11. Mô hình lưới chụp mực

12. Mô hình câu vàng cá ngừ đại dương

13. Mô hình ứng dụng các trang thiết bị trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá

14. Mô hình hầm bảo quản trên tàu khai thác xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá bằng công nghệ sử dụng vật liệu CPF

15. Mô hình tời thủy lực thu lưới rê tầng đáy

16. Mô hình sử dụng đèn Led chuyên dụng cho tàu lưới vây kết hợp ánh sáng đánh bắt ở vùng biển khơi

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1. Sản xuất cải xanh ăn lá các loại an toàn

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các tiêu chí	Yêu cầu
Đất	Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn
Nước	
Phân bón	
Thuốc BVTV	
Nước	
Phân bón	
Thuốc BVTV	

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Giống cải ăn lá các loại (hạt)	Kg	8-10
Vật tư		
- Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	35
- Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	25
- Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	45
- Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500
- Phân bón lá	1.000đ	500
- Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	500

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai/vụ	Tháng	02	
Tập huấn đào tạo			
- Tập huấn trong mô hình	Ngày/lớp	01	01 ngày/lần
- Tập huấn ngoài mô hình	Ngày/lớp	02	01 ngày/lần
Cán bộ kỹ thuật/mô hình	Ha	≤ 2	Thời gian chỉ đạo 02 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

2. Sản xuất ngô lai

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Giống	Kg	15-20
Vật tư		
- Urê	Kg	450
- Lân supe	Kg	600
- Kali clorua	Kg	200
- Thuốc trừ cỏ	1.000 đồng	300
- Thuốc BVTV	1.000 đồng	700

b) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	05	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	01 ngày/lần
Tham quan, hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Quy mô/mô hình	Ha	≤ 10	
Cán bộ kỹ thuật/mô hình	Người	1	Thời gian chỉ đạo 05 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

3. Cây bưởi

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các tiêu chí	Yêu cầu
Cây giống	Giống sạch bệnh

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Năm 1	Cây giống (500 cây+5% trồng dặm)	Cây	525
	Vật tư		
	- Urê	Kg	200
	- Lân Supe	Kg	500
	- Kali Clorua	Kg	300
	- Vôi bột	Kg	800
	- Phân sinh học	Lít	15
	- Thuốc BVTV	1.000đ	1.500
Năm 2	Vật tư		
	- Urê	Kg	200
	- Lân Supe	Kg	500
	- Kali Clorua	Kg	300
	- Phân sinh học	Lít	15
	- Thuốc BVTV	1.000 đ	1.500
Năm 3	Vật tư		
	- Urê	Kg	300
	- Lân Supe	Kg	500
	- Kali Clorua	Kg	400
	- Phân sinh học	Lít	25
	- Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000
Năm 4	Vật tư		
	- Urê	Kg	300
	- Lân Supe	Kg	500
	- Kali Clorua	Kg	400
	- Phân sinh học	Lít	25
	- Bả dự tính dự báo	Cái	15
	- Túi bao quả	Cái	30.000
	- Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	4	Cán bộ chỉ đạo không quá 09 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật (Năm 1 và năm 2)	Lần	02	01 ngày/lần
Tham quan, hội thảo (Năm thứ 3)	Lần	01	01 ngày/lần
Quy mô mô hình	Ha	5	
Tổng kết	Lần	04	01 lần/năm
Cán bộ kỹ thuật mô hình	Người	01	
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

4. Cây mít

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các tiêu chí	Yêu cầu
Giống	Giống sạch bệnh đạt tiêu chuẩn

b) Định mức kinh tế-kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	Cây	400
	Giống trồng dặm (5%)	Cây	20
	Ure	Kg	150
	Lân super	Kg	400
	Kali clorua	Kg	120
	Vôi	Kg	400
	Thuốc BVTV	Kg	3
Năm thứ 2	Ure	Kg	150
	Lân super	Kg	400
	Kali clorua	Kg	120
	Phân sinh học	Lít	15
	Thuốc BVTV	Kg	3

Năm thứ 3	Ure	Kg	200
	Lân super	Kg	400
	Kali clorua	Kg	280
	Phân sinh học	Lít	15
	Thuốc BVTV	Kg	4
Năm thứ 4	Ure	Kg	250
	Lân super	Kg	400
	Kali clorua	Kg	280
	Phân sinh học	Lít	20
	Thuốc BVTV	Kg	4

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	4	Cán bộ chỉ đạo không quá 09 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật (Năm thứ 1,2)	Lần	2	01 ngày/lần
Tham quan, hội thảo (năm thứ 3)	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	4	01 lần/năm
Quy mô/mô hình	Ha	<5	
Cán bộ kỹ thuật/mô hình	Người	1	
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

5. Cây xoài

a) Định mức kinh tế-kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Năm 1 và năm 2	Cây giống trồng mới	Cây	400
	Giống trồng dặm	Cây	20
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90

	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90
	Vôi bột	Kg	400
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000
	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.500
Năm 3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000
	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.500
Năm 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	250
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000
	Túi bao trái	Cái	70.000
	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Tập huấn kỹ thuật (năm thứ nhất, hai)	Lần	02	01 ngày/lần
Cán bộ kỹ thuật	Ha	5	01 cán bộ
Tham quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
Thời gian triển khai	Tháng	09	Cho 1 năm
Sơ kết mô hình	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết mô hình	Lần	1	01 ngày/lần
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

6. Cây có múi (cam, quýt, chanh,...)

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Năm 1 và 2	Cây giống (625 cây + 30 cây trồng dặm)	Cây	655
	Phân hữu cơ	Tấn	3
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120
	Vôi bột	Kg	625
	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.500
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150
	Phân hữu cơ	Tấn	3
	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.500
	Thời kỳ kinh doanh (bắt đầu từ năm 4 trở đi)	Đạm nguyên chất (N)	Kg
Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)		Kg	120
Kali nguyên chất (K ₂ O)		Kg	180
Phân hữu cơ		Tấn	3
Thuốc BVTV		1.000 đ	2.000

b) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	04	Không quá 9 tháng/năm
Tập huấn đào tạo	Lần	01	01 ngày
Cán bộ kỹ thuật mô hình	Người	01	≤ 5ha
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

7. Cây mía

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các tiêu chí	Yêu cầu
--------------	---------

Giống	Hom giống ở độ tuổi bánh tẻ, mía tơ hoặc gốc 1, từ 6 đến 8 tháng tuổi, độ thuần lớn hơn 98%, có từ 1 đến 3 mắt mầm khỏe, cây lấy hom phải sạch sâu bệnh.
-------	--

b) Định mức kinh tế-kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
Thời gian triển khai	Năm	9
Giống trồng mới	Kg	10.000
Giống trồng dặm (5%)	Kg	500
Ure	Kg	400
Lân super	Kg	600
Kali clorua	Kg	400
Vôi	Kg	700
Thuốc BVTV	Kg	4

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	9	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/lần
Tham quan, hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Quy mô/mô hình	Ha	< 5	
Cán bộ kỹ thuật/mô hình	Người	1	Thời gian chỉ đạo 09 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

8. Trồng hoa lily trong chậu

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Củ giống (1 chậu trồng 3 cây)	Củ	150.000

Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	500
Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	500
Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	375
Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	15.000
Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	7.500
Chậu trồng cây (kích thước: đường kính x chiều cao); 22 cm x 25 cm	Cái	50.000
Giá thể (Phân chuồng hoai mục + xơ dừa/mùn cưa)	Kg	50.000 (tương đương 315 m ³)

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

b) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	04	
Tập huấn, đào tạo			01 ngày/lần
- Tập huấn trong mô hình	Ngày/lớp	01	
- Đào tạo ngoài mô hình	Ngày/lớp	02	01 ngày/lần
01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	Ha	≤ 0,5	Thời gian chỉ đạo 04 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

9. Mô hình sản xuất hoa đồng tiền chậu

a) Định mức kinh tế-kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Cây giống (1 chậu trồng 1 cây)	Cây	80.000
Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	500
Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	500
Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	375
Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000

Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000
Chậu trồng cây (kích thước: đường kính x chiều cao); 22 cm x 25 cm	Cái	80,000
Giá thể (Phân chuồng hoai mục + xơ dừa/mùn cưa)	Kg	65.000 (tương đương 500 m ³)

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	04	
Tập huấn, đào tạo			
- Tập huấn trong mô hình	Ngày/lớp	01	01 ngày/lần
- Đào tạo ngoài mô hình	Ngày/lớp	02	01 ngày/lần
01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	Ha	≤ 0,5	Thời gian chỉ đạo 04 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

10. Sản xuất nấm rơm trong nhà

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 tấn nguyên liệu

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Giống nấm	Kg	12
Nguyên liệu	Tấn	1

b) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	4	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/lần
Tham quan, hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần

Cán bộ kỹ thuật	Tấn nguyên liệu	20	Thời gian chỉ đạo 04 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

11. Sản xuất nấm sò

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 tấn nguyên liệu

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Giống nấm	Kg	45
Nguyên liệu	Tấn	1
Túi PE	Kg	6
Nút, bông, chun...	Kg	6

b) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	4	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/lần
Tham quan, hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Cán bộ kỹ thuật	Tấn nguyên liệu	20	Thời gian chỉ đạo 04 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

12. Nấm linh chi

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 tấn nguyên liệu

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Giống nấm	Chai	30
Nguyên liệu	Tấn	1
Túi PE	Kg	8
Nút, bông, chun...	Kg	8

Cám và phụ gia	1.000đ	360
----------------	--------	-----

b) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	4	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/lần
Tham quan, hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Cán bộ kỹ thuật	Tấn nguyên liệu	20	Thời gian chỉ đạo 04 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

1. Chăn nuôi gà thịt thả đồi, thả vườn an toàn sinh học

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Giống gà lông màu		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Gà thương phẩm
Tỉ lệ nuôi sống đến xuất chuồng	%	≥ 93%

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Giống gà lông màu (01 ngày tuổi)	Con	01
Thức ăn cho gà GD 0-3TT (Đạm 21-22%)	Kg	0,7
Thức ăn cho gà GD 4TT- xuất chuồng (Đạm 17-18%)	Kg	4,5
Vaccine phòng bệnh	Liều	4
Thuốc thú y	Lọ/điểm	300

Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	0,5
---	-----	-----

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Tháng	5	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Cán bộ kỹ thuật/điểm trình diễn	Người	1	Theo dõi trong 5 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

2. Chăn nuôi vịt sinh sản

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Vịt bố mẹ
Tỉ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ	%	≥ 80
Năng suất trứng/mái	Quả	- Giống hướng thịt ≥ 180 quả - Giống hướng trứng ≥ 250 quả

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Giống (01 ngày tuổi)	Con	01
TĂHH vịt 0-8 tuần tuổi		
- Vịt hướng trứng (Đạm 18-20%)	Kg	3,5
- Vịt hướng thịt (Đạm 20-22%)	Kg	6,0
TĂHH vịt 9-20 tuần tuổi		
- Vịt hướng trứng (Đạm 14-15%)	Kg	6,5

- Vịt hướng thịt (Đạm 15-15,5%)	Kg	16,0
TĂHH vịt 21-45 tuần tuổi		
- Vịt hướng trứng (Đạm 18-19%)	Kg	27
- Vịt hướng thịt (Đạm 18-19%)	Kg	37

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Vaccine phòng bệnh	Liều	5
Thuốc thú y	Lọ/điểm	300
Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	1,5

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần
Quy mô/điểm trình diễn	Con	1.000-4.000	Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa: 200-500 con/hộ
Cán bộ kỹ thuật /điểm trình diễn	Người	1	Thời gian chỉ đạo 18 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

3. Chăn nuôi vịt thịt

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Vịt thương phẩm
Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng	%	≥ 92
Khối lượng xuất chuồng		
- Vịt lai	Kg	≥ 2,5kg/10 tuần tuổi
- Vịt ngoại	Kg	≥ 3kg/8 tuần tuổi

Tiêu tốn thức ăn		
- Vịt lai	Kg	≤ 3,0kg
- Vịt ngoại	%	≤ 2,8kg

b) Định mức kinh tế-kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Giống (01 ngày tuổi)	Con	01
TĂHH vịt 0-3 tuần tuổi (Đạm 20-22%)	Kg	1,5
TĂHH vịt 4 tuần tuổi đến xuất chuồng (Đạm 18-19%)	Kg	7,0
Vaccine phòng bệnh	Liều	3
Thuốc thú y	Lọ/điểm	300
Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	0,5

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	4	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Cán bộ kỹ thuật/điểm trình diễn	Người	1	Thời gian chỉ đạo 4 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

4. Nuôi lợn thịt

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Lợn thương phẩm
Khả năng tăng trọng		

- Lợn lai (nội x ngoại)	g/con/ngày	≥ 500
- Lợn ngoại	g/con/ngày	≥ 700
Tiêu tốn thức ăn		
- Lợn lai (nội x ngoại)	Kg	$\leq 3,0$
- Lợn ngoại	Kg	$\leq 2,8$

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Giống	Kg	20
TĂHH lợn thịt giai đoạn 20kg đến xuất chuồng (Đạm 14-18%)	Kg	175
Vaccine phòng bệnh	Liều	6
Thuốc thú y	Lọ/điểm	300
Hoá chất sát trùng (đa pha loãng theo quy định)	Lít	15

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	4	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Quy mô/mô hình	Con	30-200	Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa: 10-40 con/hộ
Cán bộ kỹ thuật/điểm trình diễn	Người	1	Thời gian chỉ đạo 04 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

5. Nuôi lợn sinh sản

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai

		được công nhận TBKT - Lợn bố mẹ
Tuổi đẻ lứa đầu tiên	Tháng	≤ 12 tháng
Khối lượng lợn con sơ sinh		
- Lợn lai (nội x ngoại)	Kg/con	≥ 0,8
- Lợn ngoại	Kg/con	≥ 1.2
Số lợn con cai sữa		
- Lứa 1	Con/lứa	≥ 8,0
- Lứa 2	Con/lứa	≥ 8,5

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Giống (<i>Lợn cái</i>)	Kg	50
TĂHH lợn cái hậu bị (Đạm 13-15%)		
- Lợn cái lai	Kg	120
- Lợn cái ngoại	Kg	218
TĂHH lợn con (Đạm 18-20%)		
- Lứa 1	Kg	40
- Lứa 2	Kg	42,5
Vaccine phòng bệnh	Liều	9
Thuốc thú y	Lọ/điểm	300
Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	20

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần
Quy mô/ điểm trình diễn	Con	20-100	Mức hỗ trợ tối thiểu -

			tối đa: 3-10 con/hộ
Cán bộ kỹ thuật/điểm trình diễn	Người	1	Thời gian theo dõi 18 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

6. Nuôi lợn thịt bản địa, đặc sản

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Giống bản địa, lai
Khả năng tăng trọng	g/ngày	≥ 150 g/con/ngày
Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng	Kg	≤ 4 kg

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Giống	Kg	10
Thức ăn tinh	Kg	100
Vaccine phòng bệnh	Liều	3
Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	15

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	07	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	01 ngày/lần
Tham quan, hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Quy mô/điểm trình diễn	Con	20-50	Mức hỗ trợ tối đa 05 con/hộ
Cán bộ kỹ thuật/điểm trình diễn	Người	1	Thời gian chỉ đạo

			07 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

7. Cải tạo đàn bò bằng các giống bò ngoại chuyên thịt

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Tỷ lệ có chữa/tổng số bò phối giống	%	≥ 70
Khối lượng bê sơ sinh	Kg	≥ 20 kg
Tỷ lệ nuôi sống đến 06 tháng tuổi	%	≥ 93

b) Định mức kinh tế-kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Vật tư TTNT		
- Tinh đông lạnh	Liều	2,0
- Nitơ lỏng	Lít	2,0
- Găng tay, ống gen	Bộ	2,0
Thức ăn HH cho bò cái có chữa (Bổ sung 2,0 kg/con/ngày (thời gian mang thai 4 tháng mang thai giai đoạn 2))	Kg	240
Súng bắn tinh	Cái/điểm trình diễn	1
Bình đựng nitơ 3,5 lít	Bình/điểm trình diễn	1

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần
Quy mô/điểm trình diễn	Con	40-200	
Cán bộ kỹ thuật/điểm trình diễn	Người	1	Thời gian chỉ đạo 18 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

8. Nuôi vỗ béo bò thịt

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Đối tượng bò vỗ béo		- Bò cái, bò đực không còn sử dụng vào mục đích sinh sản, cày kéo - Bò, bê nuôi hướng thịt - Bê đực hướng sữa
Khả năng tăng khối lượng cơ thể	g/con/ngày	≥ 700

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Thuốc tẩy KST (Ngoại ký sinh trùng, giun tròn và sán lá gan)	Liều	3
Thức ăn HH (Bổ sung 3,0 kg/con/ngày trong thời gian vỗ béo 90 ngày (ưu tiên sử dụng TĂ địa phương))	Kg	270

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	4	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Cán bộ kỹ thuật/điểm trình diễn	Người	1	Thời gian chỉ đạo 04 tháng
Quy mô/điểm trình diễn	Con	20-250	Mức hỗ trợ tối đa 20 con/hộ
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

9. Nuôi dê sinh sản

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT
		- Cái ngoại, lai, Bách Thảo
		- Đực ngoại, lai và dê đực Bách Thảo; 01 dê đực phải đảm bảo phối giống có chứa cho 20-40 dê cái.
Khối lượng dê giống		
- Dê cái ngoại	Kg/con	≥ 25
- Dê cái nội và lai	Kg/con	≥ 20
- Dê đực	Kg/con	≥ 30
Khối lượng dê con sơ sinh		
- Dê lai	Kg/con	$\geq 1,6$
- Dê ngoại	Kg/con	$\geq 2,0$

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Giống		
- Dê cái	Kg	20
- Dê đực	Kg	30
TĂHH cho dê đực giống (Bổ sung 0,4kg/con/ngày trong 90 ngày kể từ khi mua về, đậm 14%)	Kg	36
TĂHH cho dê cái chữa lần đầu (Bổ sung 0,3kg/con/ngày trong 60 ngày chữa, đậm 14%)	Kg	18

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
----------	-------------	----------	---------

Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần
Quy mô/điểm trình diễn	Con	30-320	Mức hỗ trợ tối đa/hộ: 05-10 cái và 01 đực
Cán bộ kỹ thuật điểm trình diễn	Người	1	Thời gian chỉ đạo 18 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

10. Nuôi thử sinh sản

a) Yêu cầu kỹ thuật

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Thỏ giống bố mẹ

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Số lứa/năm	Lứa	≥ 5
Số con/lứa	Con	≥ 5

b) Định mức kinh tế-kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Giống		
- Thỏ đực giống	Kg	3,0
- Thỏ cái giống	Kg	2,5
TĂHH cho thỏ đực (Đạm tối thiểu 15%)	Kg	54
TĂHH cho thỏ cái (Đạm tối thiểu 15%)	Kg	54

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Cán bộ kỹ thuật/điểm trình diễn	Người	1	Thời gian chỉ đạo 12 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN

1. Nuôi cá diêu hồng

a) Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Diện tích ao nuôi	Ha	01
Mật độ thả	Con/m ²	4
Kích cỡ giống	Cm	≥ 5
Hệ số thức ăn		1,8
Hàm lượng đạm (protein)	%	≥ 18
Tỷ lệ sống	%	≥ 70
Cỡ thu	Kg/con	≥ 0,5
Năng suất	Tấn/ha	> 14
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 7

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Số lượng giống thả	Con	40.000
Lượng thức ăn	Kg	25.000
Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 40 triệu đồng/ha	

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	7	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/lần
Tham quan, hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/ lần
Quy mô/mô hình	Ha	1	
Cán bộ kỹ thuật/mô hình	Người	1	Thời gian chỉ đạo 07 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

2. Nuôi cá tra

a) Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Diện tích ao nuôi	Ha	01
Mật độ thả	Con/m ²	10
Kích cỡ giống	Cm	≥ 10
Hệ số thức ăn		1,7
Hàm lượng đạm (protein)	%	≥ 20
Tỷ lệ sống	%	≥ 80
Cỡ thu	Kg/con	≥ 0.9
Năng suất	Tấn/ha	≥ 70
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 8

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Số lượng giống thả	Con	100.000
Lượng thức ăn	Kg	120.000

Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 30 triệu đồng/ha
------------------------------------	--

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	8	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/lần
Tham quan, hội thảo	Lần	1	01 ngày/ lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Quy mô/mô hình	Ha	0,5	
Cán bộ kỹ thuật/mô hình	Người	2	Thời gian chỉ đạo 08 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

3. Nuôi cá thát lát thâm canh

a) Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Diện tích ao nuôi	Ha	01
Mật độ thả	Con/m ²	9
Kích cỡ giống	Cm	≥ 2
Hệ số thức ăn		3.5
Hàm lượng đạm (protein)	%	≥ 20
Tỷ lệ sống	%	≥ 70
Cỡ thu	Kg/con	≥ 0,2
Năng suất	Tấn/ha	>12
Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
----------	-------------	----------

Số lượng giống thả	Con	90.000
Lượng thức ăn	Kg	42.000
Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 30 triệu đồng/ha	

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/ lần
Tham quan, hội thảo	Lần	1	01 ngày/ lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/ lần
Quy mô/mô hình	Ha	1	
Cán bộ kỹ thuật/mô hình	Người	1	Thời gian chỉ đạo 12 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

4. Nuôi tôm sú thâm canh

a) Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Diện tích ao nuôi	Ha	01
Mật độ thả	Con/m ²	25
Kích cỡ giống		PL15
Hệ số thức ăn		1,5
Hàm lượng đạm (protein)	%	> 30
Tỷ lệ sống	%	≥ 60
Cỡ thu	Kg/con	≥ 0,025
Năng suất	Tấn/ha	≥ 3,5
Thời gian nuôi	Tháng	4

b) Định mức kinh tế-kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Số lượng giống thả	Con	250.000
Lượng thức ăn	Kg	5.200
Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 25 triệu đồng/ha	

b) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	5	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/lần
Tham quan, hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Quy mô/mô hình	Ha	1	
Cán bộ kỹ thuật/mô hình	Người	1	Thời gian chỉ đạo 05 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

5. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh

a) Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Diện tích ao nuôi	Ha	01
Mật độ thả	Con/m ²	120
Kích cỡ giống		PL12
Hệ số thức ăn		1,2
Hàm lượng đạm (protein)	%	< 30
Tỷ lệ sống	%	≥ 80
Cỡ thu	Kg/con	≥ 0,012
Năng suất	Tấn/ha	≥ 9
Thời gian nuôi	Tháng	3

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Số lượng giống thả	Con	1.200.000
Lượng thức ăn	Kg	11.000
Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 40 triệu đồng/ha	

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	4	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/ lần
Tham quan, hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Quy mô/mô hình	Ha	1	
Cán bộ kỹ thuật mô hình	Người	1	Thời gian chỉ đạo 04 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

6. Nuôi tôm sú bán thâm canh

a) Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha một nước nuôi

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Diện tích ao nuôi	Ha	01
Mật độ thả	Con/m ²	15
Kích cỡ giống		PL15
Hệ số thức ăn		1,5
Hàm lượng đạm (protein)	%	> 30
Tỷ lệ sống	%	≥ 60
Cỡ thu	Kg/con	≥ 0,025
Năng suất	Tấn/ha	≥ 1,5
Thời gian nuôi	Tháng	4

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Số lượng giống thả	Con	150.000
Lượng thức ăn	Kg	2.250
Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 15 triệu đồng/ha	

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	5	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/lần
Tham quan, hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Quy mô/mô hình	Ha	1	
Cán bộ kỹ thuật mô hình	Người	1	Thời gian chỉ đạo 05 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

7. Nuôi cua

a) Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Diện tích ao nuôi	Ha	01
Mật độ thả	Con/m ²	1
Kích cỡ giống	Cm	> 2
Hệ số thức ăn		5
Hàm lượng đạm (protein)	%	Cá tạp
Tỷ lệ sống	%	> 60
Cỡ thu	Kg/con	≥ 0,2

Năng suất	Tấn/ha	$\geq 1,5$
Thời gian nuôi	Tháng	> 5

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Số lượng giống thả	Con	10.000
Lượng thức ăn	Kg	7.500
Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 10 triệu đồng/ha	

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	5	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/ lần
Tham quan, hội thảo	Lần	1	01 ngày/ lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/ lần

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Quy mô/mô hình	Ha	1	
Cán bộ kỹ thuật mô hình	Người	1	Thời gian chỉ đạo 05 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

8. Nuôi cá chình trong ao

a) Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Diện tích ao nuôi	Ha	01
Mật độ thả	Con/m ²	1
Kích cỡ giống	g/con	≥ 100

Hệ số thức ăn		10
Hàm lượng đạm (protein)	%	Cá tạp
Tỷ lệ sống	%	≥ 70
Cỡ thu	Kg/con	≥ 2
Năng suất	Tấn/ha	> 14
Thời gian nuôi	Tháng	24

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Số lượng giống thả	Con	10.000
Lượng thức ăn	Kg	140.000

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/ lần
Tham quan, hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/ lần
Quy mô/mô hình	Ha	1	
Cán bộ kỹ thuật/mô hình	Người	1	Thời gian chỉ đạo 12 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

9. Nuôi cá vược

a) Yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Các tiêu chí	Đơn vị tính	Yêu cầu
Diện tích ao nuôi	Ha	01
Mật độ thả	Con/m ²	1.5
Kích cỡ giống	Cm	≥ 12

Hệ số thức ăn		1,5
Hàm lượng đạm (protein)	%	> 35
Tỷ lệ sống	%	≥ 70
Cỡ thu	Kg/con	≥ 0.8
Năng suất	Tấn/ha	≥ 8
Thời gian nuôi	Tháng	8

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: 01 ha mặt nước nuôi

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức
Số lượng giống thả	Con	15.000
Lượng thức ăn	Kg	12.000
Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 30 triệu đồng/ha	

c) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	2	01 ngày/ lần
Tham quan, hội thảo	Lần	1	01 ngày/ lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/ lần
Quy mô/mô hình	Ha	1	
Cán bộ kỹ thuật/mô hình	Người	1	Thời gian chỉ đạo 10 tháng
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

10. Mô hình bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác hải sản xa bờ bằng đá tuyết

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: Áp dụng cho 01 đơn vị tàu chiều dài: $L_{max} \geq 15m$

Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng kỹ thuật
----------	-----	----------	---------------------------------

Thiết bị vật tư chính			
- Máy nén dùng cho hàng hải	Chiếc	01	6,5kw môi chất R.404A, Te: 20°C, Tc: 40°C, Q:20,8kw L x W x H 1.130 x 1.060 x 1.035(mm)
- Bình tách dầu	Bộ	01	Loại 7/8"
- Relay áp cao + áp thấp			0.5-2bar; 5-30bar
- Relay áp suất dầu	Bộ	01	Install with compressor from GEA
- Bình tản nhiệt sử dụng nước biển (Condenser)	Cái	02	Length908*Width325*Height 530 (CM)
- Van từ 220 VAC	Chiếc	01	HV15M7T (5/8)
- Bình lọc khí đường hồi	Cái	01	DCL-165 (16mm)
- Van tiết lưu	Bộ	01	8.6BAR/125PSI
- Dry filter	Cái	01	BG-4813 (1-5/8)
- Kính thăm Gas	Cái	01	SY/H-05 (5/8)
- Van chặn 2 chiều 650 Psi	Cái	01	GBC16V,650Psi
- Đồng hồ đo áp cao	Chiếc	01	(1-35 kg/CM ²) (1-18kg/CM ²)
- Bơm làm mát công suất 0.9KW chạy môi trường nước biển	Bộ	01	220 V - 0.9 kW
- Động cơ gạt đá	Bộ	01	Diameter 80 x length 600 (mm)
- Hộp giảm tốc	Chiếc	02	50/80-750-0.55KW
- Bơm đá lỏng tuần hoàn	Chiếc	01	0.12 KW
- Máy nén dùng cho hàng hải	Chiếc	01	6,5kw môi chất R404A, Te: 200C, Tc: 400C, Q:20,8kw L x W x H 1.130 x 1.060 x 1.035(mm)
Buồng đá			

- Buồng làm đá lỏng năng suất 5 tấn/ 24h	Bộ	01	Inox316. φ350x1100(mm)
- Buồng làm đá vảy năng suất 3 tấn/24h	Bộ	01	Inox 316. φ660x1160(mm)
Tủ điều khiển trung tâm			
- Tủ điều khiển trung tâm sử dụng PLC, khởi động mềm.	Bộ	01	Tủ điều khiển PLC
- Bộ phụ kiện bao gồm: ống dẫn môi chất, cáp điện, hệ thống bơm đá lỏng	Bộ	01	

b) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	06-12	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	01 ngày/lần
Sơ kết	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Cán bộ kỹ thuật	Tàu/người	1	Có chuyên môn phù hợp
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

11. Mô hình lưới chụp mực

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: Áp dụng cho 01 đơn vị tàu chiều dài: Lmax từ 12m trở lên

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng kỹ thuật
Đụp lưới	Kg	03	PE; 42tex x 9 (210d/3x3);a=15mm
Thân lưới	Kg	41	PA mono □ 0,35
Chao lưới	M	8,3	PE; 42texx9 (210d/3x3) a=17,5mm
Giềng lườn	M	95,76	PP □ 12mm
Giềng băng	M	95,76	PP □ 12mm

Dây căng lưới	M	280	PP □ 16mm
Giềng rút	Kg	200	PP □ 16mm
Vòng khuyên (Pb)	Kg	380,0	D=160mm; d=28mm
Dây thắt đút	Chiếc	01	5m; PP □ 6mm
Tăng gông chính	Chiếc	02	12-15m; đường kính góc □ 280 - 300mm
Tăng gông phụ	Chiếc	02	12-15m; đường kính góc □ 280 - 300mm
Máy phát điện	Chiếc	02	20-40kw
Bóng đèn	Chiếc	15-50	500 - 1000w
Bóng đèn gom mực	Chiếc	01	1000 - 1500W
Chiết áp	Chiếc	01	
Tời thu	Chiếc	01	Tăng ma sát, trích lực từ máy chính

b) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	10	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	01 ngày/lần
Sơ kết	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Cán bộ kỹ thuật	Tàu/người	1	Có chuyên môn phù hợp
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

12. Mô hình câu vàng cá ngừ đại dương

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: Áp dụng cho 01 đơn vị tàu chiều dài: Lmax từ 15m trở lên

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng kỹ thuật
Dây chính	M	1.000x40	PA mono, □ 2,8 ÷ 3
Dây liên kết	M	1.000x2	Dây tết, □ 8
Thèo câu	M	1.000x25	PA mono, □ 1,2 ÷ 2,2

Dây phao ganh	M	250x20	PA tết, □ 3
Dây phao cò	M	20	PA tết, □ 10
Lưỡi câu	Chiếc	1.000	Inox □ 4, 50x33x30
Khóa xoay dây chính	Chiếc	2.000	Inox, M16,5g
Khóa xoay theo câu	Chiếc	1.000	Inox, M012/15g
Kẹp liên kết	Chiếc	1.000	Inox
Phao ganh	Quả	250	PVC, PL360, □ 110
Phao cò	Quả	100	PVC, □ 300
Chì kẹp	Viên	1.000	Pb, 13g/viên
Máy tời thu câu	Bộ	01	Đồng bộ thủy lực 7,5 KVA
Sơ chế	Bộ	01	Đồng bộ

b) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	06-12	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	01 ngày/lần
Sơ kết	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Cán bộ kỹ thuật	Tàu/người	1	Có chuyên môn phù hợp
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

13. Mô hình ứng dụng các trang thiết bị trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: Áp dụng cho tàu có chiều dài: $L_{max} \geq 15m$ (Một mô hình có từ 1-5 tàu tham gia, mỗi tàu có thể trang bị từ 1-6 thiết bị)

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng kỹ thuật
Máy thông tin tầm xa	Chiếc	01	- Công suất phát sóng: $\geq 100w$ - Tầm hoạt động: >200 hải lý

			<ul style="list-style-type: none"> - Dải tần thu: 0,3 - 30 MHz - Dải tần phát: 1,6 - 30 MHz - Bộ nhớ: 200 kênh - Có chức năng định vị vệ tinh GPS
Máy định vị	Chiếc	01	- Hệ thống định vị GPS
Radar hàng hải	Chiếc	01	<ul style="list-style-type: none"> - Tầm xa: 48-72 hải lý - Màn hình: LCD màu: 10,4 inch - Ngôn ngữ: Tiếng việt - Búp phát ngang: 1,2-1,8° - Búp phát đứng: 22° - Công suất phát: 4-12kW - Chức năng tự động theo dõi tránh va ATA - Chức năng hiển thị mục tiêu AIS - Chức năng chia đôi màn hình cho quan sát thang xa và quan sát thang gần cùng lúc - Chức năng kết nối hiển thị hình ảnh CCD camera; Cảm biến la bàn
Hệ thống máy dò ngang (sonar) góc phát 10°	Chiếc	01	<ul style="list-style-type: none"> - Góc nghiêng: +0° - 90° - Quét mạn: +0°-180° - Quét vòng: +0° - 360° - Chùm tia: 10° - Bước quét 60,120 tầm dò 1000m - Công suất đầu dò: 1,2- 1,5kw - Tần số: 60-150 kHz

			<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị đi kèm: Màn hình màu, bộ điều khiển, bộ thu phát, bộ nâng hạ đầu dò, bộ ổn định đầu dò, cảm biến la bàn, cáp và đầu nối, loa ngoài, ống chứa đầu dò, nguồn cấp điện
Hệ thống máy dò ngang (sonar) góc phát 45°	Chiếc	01	<ul style="list-style-type: none"> Màn hình tinh thể lỏng hoặc CRT 15 inch - Thang đo: 8 nấc từ 20m-2000m - Tần số phát: 160kHz - Độ mở chùm tia: 45° - Công suất phát: 0,8 -1,5 KW - Góc mở ở các chức năng quét ngang 6° - 12° - 18° hoặc 45°. - Góc nghiêng: +5° - 90° - Thiết bị đi kèm: Màn hình màu, bộ điều khiển, bộ thu phát, bộ nâng hạ đầu dò, bộ ổn định đầu dò, cảm biến đầu dò, cảm biến la bàn, cáp và đầu nối, loa ngoài, ống chứa đầu dò, nguồn cấp điện.
Hầm bảo quản sản phẩm trên tàu	Chiếc	01	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu PU foam tỷ trọng 65kg/m³ - Độ dày PU vách giữa các hầm: 10-12cm - Độ dày PU đáy và hông tàu: 18-23 cm - Thanh khung gỗ (6 x 12cm): chiều dài tùy thuộc vào kích thước hầm tàu - Gỗ ván vách hầm (3cm); diện tích sử dụng tùy thuộc kích thước của hầm

		<ul style="list-style-type: none"> - Mặt trong hầm sử dụng Inox 304 ($\geq 0,5\text{mm}$), đinh vít Inox 304 - Đinh sắt đóng gỗ (khối lượng sử dụng tùy thuộc diện tích mặt trong hầm tàu)
--	--	---

b) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	06-12	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	01 ngày/lần
Sơ kết	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Cán bộ kỹ thuật	Tàu/người	1	Có chuyên môn phù hợp
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

14. Mô hình hầm bảo quản trên tàu khai thác xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá bằng công nghệ sử dụng vật liệu CPF

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: Áp dụng cho 01 đơn vị tàu. Mỗi tàu bao gồm 02 hầm, mỗi hầm có thể tích từ 20-25m³

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng kỹ thuật
Vật liệu Polyurethane foam	Kg	1.200-1.500	Chiều dày polyurethane 15cm, tỷ trọng Polyurethane từ 65 kg/m ³
Xương khung composite (theo chiều dài hầm tàu)	M	≤ 400	Xương composite hình hộp chữ nhật kích thước 50x50 dày 5mm.
Tấm composite	M ²	150-160	Tấm composite có chiều dày $\geq 5\text{mm}$ bề mặt phủ Gelcoat dày 1mm.
Đinh vít, châu thép liên kết	Kg	20	Đinh vít Inox 304 Inox 304, dài 4cm; Châu thép 150x50x5 (mm).

b) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	06-12	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	01 ngày/lần
Sơ kết	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Cán bộ kỹ thuật	Tàu/người	1	Có chuyên môn phù hợp
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

15. Mô hình tài thủy lực thu lưới rê tầng đáy

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: Áp dụng cho 01 đơn vị tàu chiều dài: $L_{max} \geq 15m$

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng kỹ thuật
Động cơ lai	Cái	01	Công suất: 20-30cv
Bộ ly hợp	Cái	01	- Loại ly hợp: ly hợp bánh răng + Công suất: 30hp + Tốc độ: 100-1.450 vòng/phút
Bơm dầu	Cái	01	- Loại bơm: Bơm bánh răng hoặc bơm piston hoặc bơm cách gạt + Áp suất làm việc: $p=100at$ + Lưu lượng trung bình: $Q_b=110$ lít/phút + Tốc độ bơm: $n_b=1.250$ vòng/phút. + Công suất: 17,4kw
Két dầu	Cái	01	- Vật liệu: Inox - Lượng dầu chứa trong thùng: 120- 150 lít
Sinh hàn	Cái	01	Làm mát bằng nước: 350-600 lít
Hệ thống van điều chỉnh	Bộ	01	Đồng bộ

Đường dầu đi	Bộ	01	- Đường kính: d=20-22mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 80-415bar
Đường dầu về	Bộ	01	- Đường kính: d=20-22mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 80-415bar
Đường dầu hồi	Bộ	01	- Đường kính: d=16-18mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 80-415bar
Con lăn dẫn hướng chính	Bộ	01	- Vật liệu: Inox - Kích thước: + Đường kính ngoài: 220-235mm + Đường kính giữa: 140-155 + Đường kính trong: 90-95
Con lăn dẫn hướng phụ	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: + Đường kính ngoài: 90-100mm + Đường kính giữa: 60-70mm + Đường kính trong: 55-60
Tang tời	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế
Con lăn kẹp	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế
Mâm tời	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế

Trục tời xoay 360°	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế
Động cơ thủy lực	Cái	01	- Loại động cơ: Động cơ thủy lực hình sao - Áp suất làm việc: p=100at - Lưu lượng TB: Q _{đc} =105,504lít/phút

b) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	06-12	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	01 ngày/lần
Sơ kết	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Cán bộ kỹ thuật	Tàu/người	1	Có chuyên môn phù hợp
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	

16. Mô hình sử dụng đèn Led chuyên dụng cho tàu lưới vây kết hợp ánh sáng đánh bắt ở vùng biển khơi

a) Định mức kinh tế-kỹ thuật

Đơn vị tính: Áp dụng cho 01 tàu lưới vây

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng kỹ thuật
Hệ thống đèn LED	Cái	25 -50	
Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	- Điện áp: AC 100- 277 V - Công suất: 200-300W - Quang thông: (26.000-39.000) 1m - Hiệu suất: 130 1m/W - Nhiệt độ màu: 4.000K/5.000K

			<ul style="list-style-type: none"> - Ánh sáng: Vàng/trắng - Cấp bảo vệ (IP): 66 - Tuổi thọ: 20.000 h - Trọng lượng: (4,0 - 5,2) kg
Khung lắp đèn	Bộ	01	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu gỗ: kích thước 8x12cm - Vật liệu thép: Ống thép \varnothing 42mm
Cần thu/đẩy	Bộ	01	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Ống thép \varnothing 60mm
Con lăn	Cái	06	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu Inox
Bu lông	Cái/đèn	02	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu Inox - Đường lách \varnothing 6mm
Cầu dao tổng	Cái	02	<ul style="list-style-type: none"> - Quy cách: 3 pha - Dòng điện định mức: 200A - Điện áp định mức: 200/400VAC - Tự động bảo vệ quá tải, ngắt mạch - Dòng cắt ngắn mạch 50kA/25kA
Cầu dao tự động	Cái/đèn	01	<ul style="list-style-type: none"> - Quy cách: 2 cực - Dòng điện định mức: 10A - Điện áp định mức: 200/400VAC
Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	<ul style="list-style-type: none"> - Lõi đồng: 2 x 2.5 mm - Vỏ bọc bằng nhựa PVC

Đồng hồ đo điện từng pha	Cái	3	<ul style="list-style-type: none"> - Công suất (max 22,000 W) - Cường độ dòng điện (max 100A) - Hiệu điện thế (110-250V) - Hệ số công suất; Tần số - Độ chính xác điện áp: $\pm 1\%$ - Độ chính xác công suất: $\pm 2\%$.
--------------------------	-----	---	--

b) Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai mô hình	Tháng	06-12	
Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	01 ngày/lần
Sơ kết	Lần	1	01 ngày/lần
Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần
Cán bộ kỹ thuật	Tàu/người	1	Có chuyên môn phù hợp
Chi phí quản lý/tổng kinh phí	%	5	